

Số: 94/NQ-HĐT

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

### Ban hành Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030

#### HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 99/NQ-HĐT; Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 181/NQ-HĐT;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 của kỳ họp thứ 25 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ tại Tờ trình số 4536/TTr-ĐHCT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ về việc bổ sung Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030;

Theo kết quả biểu quyết thống nhất của các thành viên Hội đồng Trường tại Phiên họp lần thứ 25 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025.

#### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030 (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Nghị quyết này thay thế cho Nghị quyết số 74/NQ-HĐT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030.

**Điều 3.** Hội đồng trường Đại học Cần Thơ, Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Thành viên Hội đồng Trường (để giám sát);
- Các đơn vị trong Đại học (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử (để đăng tin);
- Lưu: VT, VPHT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Phương**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2025 về  
ban hành Kế hoạch mở ngành/chuyên ngành đào tạo  
trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đến năm 2030)

### I. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo  | Trường/Khoa/Viện đào tạo  |
|----|-----------------|------------|---|---------------------------|
| 1  | 7480106         | V          | Chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn thuộc ngành Kỹ thuật máy tính (CTĐT kỹ sư tài năng) | Trường Bách khoa          |
| 2  | 7510401         | V          | Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTĐT kỹ sư tài năng)  | Trường Bách khoa          |
| 3  | 7510601         | V          | Quản lý công nghiệp (CTCLC)   | Trường Bách khoa          |
| 4  | 7520114         | V          | Kỹ thuật cơ điện tử (CTCLC)   | Trường Bách khoa          |
| 5  | 7520201         | V          | Kỹ thuật điện (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Bách khoa          |
| 6  | 7520216         | V          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTĐT kỹ sư tài năng)                                  | Trường Bách khoa          |
| 7  | 7520309         | V          | Kỹ thuật vật liệu (CTCLC)   | Trường Bách khoa          |
| 8  | 7580201         | V          | Kỹ thuật xây dựng (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Bách khoa          |
| 9  | 7580202         | V          | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (CTCLC)   | Trường Bách khoa          |
| 10 | 7580205         | V          | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (CTCLC)   | Trường Bách khoa          |
| 11 | 7580210         | V          | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng  | Trường Bách khoa          |
| 12 | 7480101         | V          | Khoa học máy tính (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Công nghệ TT và TT |
| 13 | 7480103         | V          | Kỹ thuật phần mềm (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Công nghệ TT và TT |
| 14 | 7480201         | V          | Công nghệ thông tin (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Công nghệ TT và TT |
| 15 | 7480202         | V          | An toàn thông tin (CTĐT kỹ sư tài năng)   | Trường Công nghệ TT và TT |
| 16 | 7320106         | VII        | Công nghệ truyền thông  | Trường Công nghệ TT và TT |
| 17 | 7320106         | VII        | Công nghệ truyền thông (CTCLC)  | Trường Công nghệ TT và TT |
| 18 | 7340405         | III        | Hệ thống thông tin quản lý  | Trường Công nghệ TT và TT |
| 19 | 7340405         | III        | Hệ thống thông tin quản lý (CTCLC)  | Trường Công nghệ TT và TT |
| 20 | 7480101         | V          | Khoa học máy tính (CTCLC)   | Trường Công nghệ TT và TT |

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo                                    | Trường/Khoa/Viện đào tạo  |
|----|-----------------|------------|---|---------------------------|
| 21 | 7480202         | V          | An toàn thông tin (CTCLC)   | Trường Công nghệ TT và TT |
| 22 | 7340115         | III        | Marketing (CTCLC)   | Trường Kinh tế            |
| 23 | 7340116         | III        | Bất động sản  | Trường Kinh tế            |
| 24 | 7340122         | III        | Thương mại điện tử (CTCLC)  | Trường Kinh tế            |
| 25 | 7340301         | III        | Kế toán (CTCLC)   | Trường Kinh tế            |
| 26 | 7340404         | III        | Quản trị nhân lực   | Trường Kinh tế            |
| 27 | 7620101         | V          | Nông nghiệp   | Trường Nông nghiệp        |
| 28 | 7620301         | V          | Chuyên ngành Công nghệ nuôi biển, thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản | Trường Thủy sản           |
| 29 | 7140205         | I          | Giáo dục chính trị  | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 30 | 7310205         | VII        | Quản lý nhà nước  | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 31 | 7460107         | V          | Khoa học tính toán  | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 32 | 7720101         | VI         | Y khoa  | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 33 | 7720201         | VI         | Dược học  | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 34 | 7720601         | VI         | Kỹ thuật xét nghiệm y học   | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 35 | 7229010         | VII        | Lịch sử   | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 36 | 7229040         | VII        | Văn hóa học   | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 37 | 7310501         | VII        | Địa lý học  | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 38 | 7320108         | VII        | Quan hệ công chúng  | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 39 | 7320205         | VII        | Quản lý thông tin   | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 40 | 7380102         | III        | Luật hiến pháp và luật hành chính                                 | Khoa Luật                 |
| 41 | 7520121         | V          | Kỹ thuật không gian   | Khoa Môi trường và TNTN   |
| 42 | 7520320         | V          | Kỹ thuật môi trường (CTĐT kỹ sư tài năng)                         | Khoa Môi trường và TNTN   |
| 43 | 7850101         | VII        | Quản lý tài nguyên và môi trường (CTCLC)                          | Khoa Môi trường và TNTN   |
| 44 | 7220203         | VII        | Ngôn ngữ Pháp (CTCLC)   | Khoa Ngoại ngữ            |
| 45 | 7220209         | VII        | Ngôn ngữ Nhật   | Khoa Ngoại ngữ            |
| 46 | 7220210         | VII        | Ngôn ngữ Hàn quốc   | Khoa Ngoại ngữ            |
| 47 | 7310105         | VII        | Kinh tế phát triển  | Cơ sở Hậu Giang           |
| 48 | 7140101         | I          | Giáo dục học  | Trường Sư phạm            |
| 49 | 7140114         | I          | Quản lý giáo dục  | Trường Sư phạm            |
| 50 | 7140209         | I          | Sư phạm Toán học (CTCLC)  | Trường Sư phạm            |
| 51 | 7140246         | I          | Sư phạm Công nghệ   | Trường Sư phạm            |

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Trường/Khoa/Viện đào tạo |
|----|-----------------|------------|--------------------------------|--------------------------|
| 52 | 7810302         | VII        | Huấn luyện thể thao            | Trường Sư phạm           |
| 53 | 7420202         | IV         | Kỹ thuật sinh học              | Viện CNSH và TP          |

## II. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành, chuyên ngành đào tạo                 | Trường/Khoa/Viện đào tạo  |
|----|-----------------|------------|---|---------------------------|
| 1  | 8510601         | V          | Quản lý công nghiệp                             | Trường Bách khoa          |
| 2  | 8520114         | V          | Kỹ thuật cơ điện tử                             | Trường Bách khoa          |
| 3  | 8520203         | V          | Kỹ thuật điện tử                                | Trường Bách khoa          |
| 4  | 8580205         | V          | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông         | Trường Bách khoa          |
| 5  | 8340405         | V          | Hệ thống thông tin quản lý                      | Trường Công nghệ TT và TT |
| 6  | 8480102         | V          | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu           | Trường Công nghệ TT và TT |
| 7  | 8480104         | V          | Hệ thống thông tin (CTĐT thạc sĩ tài năng)      | Trường Công nghệ TT và TT |
| 8  | 8480202         | V          | An toàn thông tin                               | Trường Công nghệ TT và TT |
| 9  | 8340301         | III        | Kế toán   | Trường Kinh tế            |
| 10 | 8810103         | VII        | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành             | Trường Kinh tế            |
| 11 | 8620105         | V          | Chăn nuôi (giảng dạy bằng tiếng Anh)            | Trường Nông nghiệp        |
| 12 | 8620110         | V          | Khoa học cây trồng (giảng dạy bằng tiếng Anh)   | Trường Nông nghiệp        |
| 13 | 8640101         | V          | Thú y (giảng dạy bằng tiếng Anh)                | Trường Nông nghiệp        |
| 14 | 8540105         | V          | Công nghệ chế biến thủy sản                     | Trường Thủy sản           |
| 15 | 8310201         | VII        | Chính trị học                                   | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 16 | 8310206         | VII        | Quan hệ quốc tế                                 | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 17 | 8420101         | IV         | Sinh học (CTĐT thạc sĩ tích hợp cử nhân)        | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 18 | 8440112         | IV         | Hóa học (CTĐT thạc sĩ tích hợp cử nhân)         | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 19 | 8460112         | V          | Toán ứng dụng (CTĐT thạc sĩ tích hợp cử nhân)   | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 20 | 8520401         | V          | Vật lý kỹ thuật (CTĐT thạc sĩ tích hợp cử nhân) | Trường Khoa học Tự nhiên  |
| 21 | 8720203         | VI         | Hóa dược  | Khoa Khoa học Tự nhiên    |
| 22 | 8310301         | VII        | Xã hội học                                      | Khoa KHCT, XH và NV       |
| 23 | 8310630         | VII        | Việt Nam học                                    | Khoa KHCT, XH và NV       |

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành, chuyên ngành đào tạo                           | Trường/Khoa/Viện đào tạo |
|----|-----------------|------------|---|--------------------------|
| 24 | 8320202         | VII        | Thông tin học   | Khoa KHCT, XH và NV      |
| 25 | 8329042         | VII        | Quản lý văn hóa   | Khoa KHCT, XH và NV      |
| 26 | 8380102         | III        | Luật hiến pháp và luật hành chính                         | Khoa Luật                |
| 27 | 8380103         | III        | Luật dân sự và tố tụng dân sự                             | Khoa Luật                |
| 28 | 8140117         | I          | Giáo dục quốc tế và so sánh                               | Khoa Ngoại ngữ           |
| 29 | 8310105         | VII        | Kinh tế phát triển  | Cơ sở Hậu Giang          |
| 30 | 8140111         | I          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục Tiểu học) | Trường Sư phạm           |
| 31 | 8140111         | I          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Sinh)              | Trường Sư phạm           |
| 32 | 8140111         | I          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Vật lý)            | Trường Sư phạm           |
| 33 | 8229013         | VII        | Lịch sử Việt Nam  | Trường Sư phạm           |
| 34 | 8420201         | IV         | Công nghệ sinh học (CTĐT thạc sĩ tài năng)                | Viện CNSH và TP          |
| 35 | 8540101         | V          | Công nghệ thực phẩm (CTĐT thạc sĩ tài năng)               | Viện CNSH và TP          |

## II. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

| TT | Mã ngành cấp IV | Khối ngành | Tên ngành, chuyên ngành đào tạo                | Trường/Khoa/Viện đào tạo  |
|----|-----------------|------------|--|---------------------------|
| 1  | 9510601         | V          | Quản lý công nghiệp                            | Trường Bách khoa          |
| 2  | 9520103         | V          | Kỹ thuật cơ khí                                | Trường Bách khoa          |
| 3  | 9580201         | V          | Kỹ thuật xây dựng                              | Trường Bách khoa          |
| 4  | 9580202         | V          | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy              | Trường Bách khoa          |
| 5  | 9480102         | V          | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu          | Trường Công nghệ TT và TT |
| 6  | 9480103         | V          | Kỹ thuật phần mềm                              | Trường Công nghệ TT và TT |
| 7  | 9480201         | V          | Công nghệ thông tin                            | Trường Công nghệ TT và TT |
| 8  | 9310101         | VII        | Kinh tế học                                    | Trường Kinh tế            |
| 9  | 9340410         | III        | Quản lý kinh tế                                | Trường Kinh tế            |
| 10 | 9340402         | III        | Chính sách công                                | Trường Kinh tế            |
| 11 | 9540101         | V          | Công nghệ thực phẩm (giảng dạy bằng tiếng Anh) | Viện CNSH và TP           |
| 12 | 9620110         | V          | Khoa học cây trồng (giảng dạy bằng tiếng Anh)  | Trường Nông nghiệp        |

| <b>TT</b> | <b>Mã ngành cấp IV</b> | <b>Khối ngành</b> | <b>Tên ngành, chuyên ngành đào tạo</b>                       | <b>Trường/Khoa/Viện đào tạo</b> |
|-----------|------------------------|-------------------|--|---------------------------------|
| 13        | 9640102                | V                 | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi (giảng dạy bằng tiếng Anh) | Trường Nông nghiệp              |
| 14        | 9420101                | IV                | Sinh học   | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 15        | 9440112                | IV                | Hóa học  | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 16        | 9460102                | V                 | Toán giải tích   | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 17        | 9460112                | V                 | Toán ứng dụng  | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 18        | 9520401                | V                 | Vật lý kỹ thuật  | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 19        | 9720203                | VI                | Hóa dược   | Trường Khoa học Tự nhiên        |
| 20        | 9310301                | VII               | Xã hội học   | Khoa KHCT, XH và NV             |
| 21        | 9310630                | VII               | Việt Nam học   | Khoa KHCT, XH và NV             |
| 22        | 9320202                | VII               | Thông tin học  | Khoa KHCT, XH và NV             |
| 23        | 9380107                | III               | Luật kinh tế   | Khoa Luật                       |
| 24        | 9520320                | V                 | Kỹ thuật môi trường  | Khoa Môi trường và TNTN         |
| 25        | 9220201                | VII               | Ngôn ngữ Anh   | Khoa Ngoại ngữ                  |
| 26        | 9140110                | I                 | Lý luận và phương pháp dạy học                               | Trường Sư phạm                  |